DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: 2640 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày*** 17 ***tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Bộ phận Đo lường** **Phòng Đo lường Chất lượng**
Laboratory:	***Measurement Division*** ***Metrology and Quality Department***
Tổ chức đăng ký/ Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm ứng dụng Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thành phố Quảng Ninh**
Name of applicant Organization:	***Center for Science - Technology and Innovation Application of Quang Ninh City***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 185**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Vật liệu xây dựng, Điện - điện tử**
Field of testing:	***Civil-Engineering, Electrical - Electronic***
Người quản lý:	**Đặng Minh Tuân**
Laboratory manager:	
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 17 **/09/2026 đến ngày 28/11/2026**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 41A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hà , thành phố Quảng Ninh** ***No 41A, Nguyen Van Cu Road, Ha Long ward, Quang Ninh city***
Địa điểm: *Location:*	**Số 41A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hà , thành phố Quảng Ninh** ***No 41A, Nguyen Van Cu Road, Ha Long ward, Quang Ninh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0203.3820612**
Email:	**ttungdungkhcnvadoimoisangtaoqn@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: ***Civil engineering***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Gạch gốm ốp lát** ***Ceramic floor and wall tiles***	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt *Determination of dimensions and surface quality*	-	TCVN 6415-2:2016
2.		Xác định độ hút nước *Determination of water absorption*	-	TCVN 6415-3:2016
3.		Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy *Determination of modunlus of rupture and breaking strength*	Max. 800 kgf	TCVN 6415-4:2016
4.		Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men *Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles*	150 rpm (0 ~ 220)˚C	TCVN 6415-6:2016
5.		Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men *Determination of resistance to surface abrasion for glazed tiles*	(0 ~ 220)˚C Min. 100 rpm Max. 1200 rpm	TCVN 6415-7:2016
6.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài *Determination of linear thermal expansion*	(0 ~ 150)˚C	TCVN 6415-8:2016
7.		Xác định độ bền sốc nhiệt *Determination of resistance to thermal shock*	(0 ~ 220)˚C	TCVN 6415-9:2016
8.		Xác định hệ số giãn nở ẩm *Determination of moisture expansion*	(0 ~ 1100)˚C Max. 100 ˚C	TCVN 6415-10:2016
9.		Xác định độ bền rạn men đối với gạch men *Determination of crazing resistance for glazed tiles*	(5 ~ 36 000) g (0 ~ 1,6) MPa	TCVN 6415-11:2016
10.	**Gạch xây** ***Bricks***	Xác định kích thước *Determination of dimensions*	Đến/*to* 1000 mm	TCVN 6355-1:2009
11.		Xác định cường độ nén *Determination of compressive strength*	Max. 1000 kN	TCVN 6355-2:2009
12.		Xác định cường độ uốn *Determination of bending strength*	Max. 1000 kN	TCVN 6355-3:2009
13.		Xác định độ hút nước *Determination of water absoriton*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 6355-4:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
14.	**Ngói đất sét nung** ***Clay roofing tiles***	Xác định độ hút nước *Determination of water absoriton*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 4313: 2023
15.		Xác định khối lượng một mét vuông ngói bão hòa nước *Determination of mass in 1m² of water saturated tiles*	(0 ~ 220)˚C (5 ~ 36000)g Max. 1000 kN	TCVN 4313: 2023
16.		Xác định tải trọng uốn gãy *Determination of flexural strength*	(0 ~ 220)˚C (5 ~ 36000)g Max. 1000 kN	TCVN 4313: 2023
17.		Xác định thời gian xuyên nước *Determination of water impermeatbility*	(0 ~ 220)˚C (5 ~ 36000)g Max. 1000 kN	TCVN 4313: 2023
18.	**Thép cốt bê tông** ***Steel for the reintorcement***	Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy - Xác định độ bền kéo đứt - Xác định độ giãn dài *Tensile test* - *Determination of yeild point* - *Determination of tensile strength* - *Determination of elongation*	Max. 1000 kN	TCVN 197-1: 2014 và/*and* TCVN 7937: 2013
19.		Thử uốn *Bend test*	Max. 1000 kN	TCVN 198:2008
20.	**Bê tông nặng** ***Heaviweight concrete***	Xác định cường độ chịu nén *Determination of compressive strength*	Max. 2000 kN	TCVN 3118: 2022
21.		Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy *Determination of the compressive strength with this trigger gun*	(10 ~ 100) R	TCVN 9334: 2012
22.	**Hỗn hợp bê tông nặng** ***Heaviweight concrete components***	Xác định độ sụt *Determination of slump*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 3106: 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Cốt liệu cho bê tông và vữa** ***Aggregates for concrete and mortar***	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng *Determination of bulk density and voids*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 7572-6: 2006
24.		Xác định độ ẩm *Determination of moiture*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 7572-7: 2006
25.		Xác định thành phần hạt *Determination of partical size distribution*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 7572-2:2006
26.		Xác định bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ *Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fineaggregate*	(5 ~ 36000) g (0 ~ 150) mm	TCVN 7572-8:2006
27.		Xác định tạp chất hữu cơ *Determination of organic impunities*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 7572-9:2006
28.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt *Determination of elongation and flakiness index*	(0 ~ 12,7) mm	TCVN 7572-13:2006
29.	**Đá gốc** ***Original stone***	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm *Determination of streng and softening coefficient of the original stone*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 7572-10:2006
30.	**Đất xây dựng** ***Soil for construction***	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) theo phương pháp dao đai *Nature weight soil at scene by belt-knife method*	(0 ~ 800) kgf	TCVN 12791:2020
31.	**Gạch bê tông** ***Concrete bricks***	Xác định kích thước hình học *Determination of geometric dimensions*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000) g	TCVN 6477:2016
32.		Xác định cường độ nén *Determination of compressive strength*		
33.		Xác định độ hút nước *Determination of water absorption*		
34.	**Gạch bê tông tự chèn** ***Self-inserting concrete bricks***	Xác định kích thước hình học *Determination of geometric dimensions*	(0 ~ 220) ˚C (5 ~ 36000)g Max. 1000 kN	TCVN 6476:1999
35.		Xác định cường độ nén *Determination of compressive strength*		
36.		Xác định độ hút nước *Determination of water absorption*		

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: ***Electrical - Electronic***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Áp tô mát** ***Circuit- breaker***	Thử độ bền điện áp *Voltage durability test*	Đến/to 5 kV AC Đến/to 6 kV DC	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015) TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
2.		Thử khả năng làm việc *Ability to work test*	(0,1~ 6000)A	
3.		Thử khả năng cắt quá tải *Overload cutting capacity test*	-	
4.		Thử khả năng cắt nhanh *Overload cutting capacity test*	-	
5.		Thử khả năng chịu nhiệt, nén viên bi *Heat resistance, compress the ball test*	Đến/to 150 °C Đến/to 20 N	
6.		Thử chịu cháy, cháy sợi dây nóng đỏ *Fire resistance test, fire red hot wire*	Đến/to 960 °C	
7.		Thử nghiệm độ tin cậy của vít và các bộ phận mang dòng và các mối nối *Testing the reliability of screws and current-carrying parts and connections*	-	
8.		Thử khả năng chống gỉ *Rust resistance test*	-	
9.	**Thiết bị điện: Ổ cắm, phích cắm** ***Power switching device: sockets, plugs***	Thử bảo vệ chống điện giật *Try protect against electric shock test*	Que thử B, 13 *B probe*	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)
10.		Thử mài mòn chân phích cắm *Abrasion tester plugs leg test*	(0 ~ 99999) vòng/ *cycles*	
11.		Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường, lửa cháy và phóng điện bề mặt *Durability of insulating material to abnormal heat, fire and flashover test*	Đến/to 650V/5A	
12.		Thử độ bền lão hóa, xâm nhập có hại của nước và độ ẩm *Reliability aging, harmful intrusion of water and moisture test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
13.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm thử uốn dây nguồn *Try bending the power cord, pull the power cord check*	(0 ~ 99999) vòng/ *cycles*	
14.		Thử khả năng chịu nhiệt, nén viên bi *Heat resistant and fire resistant, embossed marbles test*	Đến/to 20 N	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V** ***Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and jncluding 450/750V***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Labeling and instructions check*	-	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
16.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C/1km *Mesurement of DC resistance conductor in 20 °C/1km*	0,001mΩ/ (0,001 ~ 4.10^3) mΩ	
17.		Xác định số sợi trong ruột dẫn *Determination of number of strands in the conductor*	-	
18.		Xác định đường kính ruột dẫn *Determination of conductor diameter*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
19.		Xác định đường kính sợi trong ruột dẫn *Determination of fiber diameter in the conductor*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
20.		Xác định chiều dầy lớp vỏ bọc cách điện *Determination of thickness of insulation sheath*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
21.		Đo độ bền điện áp tần số công nghiệp *Mesurement of electric strength at power frequency*	(0,1 ~ 5) kV AC (0,1 ~ 6) kV DC	
22.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C *Mesurement of insulation resistance at 70 °C*	Đến/to 70 °C	
23.		Đo đường kính ngoài của cáp *Mesurement of outer diameter of the cable*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
24.		Đo chiều dày lớp vỏ bọc *Mesurement of coating thickness*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
25.		Đo kích thước của áo giáp kim loại *Mesurement of the size of the metal armor*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
26.		Thử lão hóa cho cáp hoàn chỉnh *Aging test for complete cable test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V** ***Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and jncluding 450/750V***	Thử sốc nhiệt cho vỏ bọc, cách điện PVC *Thermal shock test for casings, PVC Insulated test*	0,1 °C/ (0,1 ~ 250) °C	TCVN 6614-3-1:2008
28.		Thử cháy *Fire test*	1 mm/ (0 ~ 500 mm)	TCVN 6613-1:2010
29.		Thử tổn hao khối lượng cách điện, vỏ bọc *Loss of mass insulation, sheath test*	0,01 g/cm^2 / (0,01 ~ 3,00) g/cm^2	TCVN 6614-3-2:2008
30.		Thử độ co ngót của cách điện XLPE *Shrinkage of insulation XLPE test*	0,1 °C/ (0,1 ~ 250,0) °C	TCVN 6614-1-3:2008
31.	**Cáp điện lực cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30 kV (Um=36kV)** ***Extruded insulated power cables and power cable accessories for nominal voltages from 1kV (Um=1,2kV) to 30 kV (Um=36kV)***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
32.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C/1km *Mesurement of DC resistance conductor in 20 °C/1km*	0,001mΩ/ (0,001 ~ 4.10^3) mΩ	
33.		Xác định số sợi trong ruột dẫn *Determination of number of strands in the conductor*	-	
34.		Xác định đường kính ruột dẫn *Determination of conductor diameter*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
35.		Xác định đường kính sợi trong ruột dẫn *Determination of fiber diameter in the conductor*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
36.		Xác định chiều dầy lớp vỏ bọc cách điện *Determination of thickness of insulation sheath*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
37.		Đo độ bền điện áp tần số công nghiệp *Mesurement of electric strength at power frequency*	(0,1 ~ 5) kV AC (0,1 ~ 6) kV DC	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
38.	**Cáp điện lực cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30 kV (Um=36kV)** ***Extruded insulated power cables and power cable accessories for nominal voltages from 1kV (Um=1,2kV) to 30 kV (Um=36kV)***	Đo điện trở cách điện ở 70 °C *Mesurement of insulation resistance at 70 °C*	Đến/to 70 °C	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
39.		Đo đường kính ngoài của cáp *Mesurement of outer diameter of the cable*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
40.		Đo chiều dày lớp vỏ bọc *Mesurement of coating thickness*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
41.		Đo kích thước của áo giáp kim loại *Mesurement of the size of the metal armor*	0,1 mm/ (0,1 ~ 150) mm	
42.		Thử lão hóa cho cáp hoàn chỉnh *Aging test for complete cable test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
43.		Thử sốc nhiệt cho vỏ bọc, cách điện PVC *Thermal shock test for casings, PVC Insulated test*	0,1 °C/ (0,1 ~ 250) °C	
44.		Thử cháy *Fire test*	1 mm/ (0 ~ 500 mm)	
45.		Thử tổn hao khối lượng cách điện, vỏ bọc *Loss of mass insulation, sheath test*	0,01 g/cm^2 / (0,01 ~ 3,00) g/cm^2	
46.		Thử độ co ngót của cách điện XLPE *Shrinkage of insulation XLPE test*	0,1 °C/ (0,1 ~ 250,0) °C	
47.	**Hệ thống chống sét và tiếp đất cho thiết bị** ***Lightning protection and earthiyg system***	Đo điện trở nối đất *Earth resistance*	(0,1 ~ 2000) Ω	IEEE Std 81-2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
48.	**Bàn là điện** ***Electric irons***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-3:2010
49.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
50.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
51.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of input power and current*	Đến/to 5 000 W	
52.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
53.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
54.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
55.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
56.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
57.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
58.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
59.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
60.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
61.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
62.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
63.	**Bàn là điện** ***Electric irons***	Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-3:2010
64.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
65.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
66.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
67.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 20 N; 960 °C	
68.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
69.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	
70.	**Thiết bị đun chất lỏng** ***Appliances for heating liquids***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013
71.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
72.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
73.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
74.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
75.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
76.	**Thiết bị đun chất lỏng** ***Appliances for heating liquids***	Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013
77.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
78.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
79.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
80.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
81.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
82.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
83.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
84.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	
85.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	
86.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
87.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
88.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
89.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 20 N; 960 °C	
90.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
91.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
92.	**Lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự** ***Grills, toasters and similar portable cooking appliances***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017
93.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
94.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
95.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
96.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
97.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
98.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
99.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
100.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
101.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
102.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
103.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
104.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
105.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
106.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
107.	**Lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự** ***Grills, toasters and similar portable cooking appliances***	Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017
108.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
109.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
110.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
111.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 25 mm	
112.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
113.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	
114.	**Bình đun nước nước nóng có dự trữ** ***Hot water heater with reserve***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-21:2013
115.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
116.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
117.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
118.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
119.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
120.	**Bình đun nước nước nóng có dự trữ** ***Hot water heater with reserve***	Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-21:2013
121.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
122.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
123.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
124.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
125.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
126.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
127.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
128.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	
129.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	
130.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
131.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
132.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
133.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 20 N; 960 °C	
134.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
135.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
136.	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc** ***Appliances for skin or hair care***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-23:2013
137.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
138.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
139.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
140.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
141.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
142.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
143.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
144.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
145.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
146.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
147.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
148.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
149.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
150.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
151.	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc** ***Appliances for skin or hair care***	Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-23:2013
152.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
153.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
154.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
155.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 25 mm	
156.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
157.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	
158.	**Lò vi sóng và lò vi sóng kết hợp** ***Microwave and microwave oven combination***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-25:2007
159.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
160.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
161.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
162.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
163.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
164.	**Lò vi sóng và lò vi sóng kết hợp** ***Microwave and microwave oven combination***	Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-25:2007
165.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
166.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
167.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
168.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
169.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
170.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
171.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
172.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	
173.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	
174.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
175.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	(0 ~ 10) mW/cm^2 f: 2450 Hz	
176.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	(0 ~ 10000) lần/*times*	
177.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 25 mm	
178.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
179.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
180.	**Bình đun nước nóng nhanh** ***Quick hot water kettle***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-35:2013
181.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
182.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
183.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
184.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
185.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
186.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
187.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
188.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
189.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
190.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
191.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
192.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
193.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
194.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
195.	**Bình đun nước nóng nhanh** ***Quick hot water kettle***	Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-35:2013
196.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
197.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
198.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
199.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
200.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
201.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	
202.	**Que đun điện** ***Electric kettle***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-74:2010
203.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
204.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
205.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
206.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
207.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
208.	**Que đun điện** ***Electric kettle***	Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-74:2010
209.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
210.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
211.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
212.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
213.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
214.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
215.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
216.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	
217.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	
218.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
219.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
220.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
221.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 20 N; 960 °C	
222.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
223.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
224.	**Quạt điện** ***Electric fan***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007
225.		Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	
226.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Protection against accessibility to live parts check*	Que thử B,13 *B probe, 13*	
227.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of power input and current*	Đến/to 5 000 W	
228.		Thử phát nóng *Heating test*	Đến/to 300 °C	
229.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
230.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	Đến/to 75 °C; 95 %RH	
231.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of leakage current and electric strength*	Đến/to 75 mA; 5 kVAC	
232.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	
233.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	-	
234.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	-	
235.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	-	
236.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
237.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screw and connections check*	-	
238.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat and fire test*	Đến/to 20 N; 960 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
239.	**Quạt điện** ***Electric fan***	Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007
240.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự *Radiation, toxicity and similar hazards check*	-	
241.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	-	
242.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	-	
243.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/to 25 mm	
244.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminal for external conductors check*	-	
245.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Provision for earthing check*	-	

Ghi chú/*Note*:

IEC: *International Electrotechnical Commission*

Trường hợp Trung tâm ứng dụng Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thành phố Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm ứng dụng Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thành phố Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quang Ninh center for the Application of Science - Technology and Innovation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*